CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☒ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 (Báo cáo riêng)
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23 tháng 10 năm 2026 tại đường dẫn http://www.protradegarment.com (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 (Báo cáo riêng).*
- *Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.*

LÊ THỊ THANH THỦY

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 23-10-2026 20:33:58

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26/CBTT-2026	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: http://www.protradegarment.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC năm 2026 đã được kiểm toán):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/10/2026 tại đường dẫn: http://www.protradegarment.com (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 3 năm 2026 (Báo cáo riêng).
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.



LÊ THỊ THANH THỦY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

QUÝ 3 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**762,038,913,859**	**805,648,193,599**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**25,473,763,210**	**27,119,019,606**
111	1. Tiền		25,473,763,210	27,119,019,606
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**a**	**215,913,384,642**	**189,580,650,787**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		215,913,384,642	189,580,650,787
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**235,130,737,845**	**307,583,966,882**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	225,421,150,819	296,338,438,161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6,615,843,110	2,198,475,164
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3,171,991,961	9,125,301,602
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(78,248,045)	(78,248,045)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**192,375,299,522**	**221,602,446,235**
141	1. Hàng tồn kho		192,375,299,522	221,602,446,235
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**93,145,728,640**	**59,762,110,089**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13a	6,410,346,906	2,187,759,458
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		85,169,982,606	57,574,350,631
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1,565,399,128	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**258,935,910,120**	**259,330,211,206**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**77,996,760**	**77,996,760**
215	1. Phải thu dài hạn khác		77,996,760	77,996,760
220	**II. Tài sản cố định**		**26,212,850,117**	**28,836,405,315**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	25,836,868,205	28,276,754,300
222	- *Nguyên giá*		*274,960,009,381*	*293,388,766,363*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(249,123,141,176)*	*(265,112,012,063)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	375,981,912	559,651,015
228	- *Nguyên giá*		*9,154,003,711*	*9,154,003,711*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8,778,021,799)*	*(8,594,352,696)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		**3,447,705,043**	**1,231,323,229**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3,447,705,043	1,231,323,229
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**b**	**133,942,731,595**	**132,056,731,003**
261	1. Đầu tư vào công ty con		173,291,000,000	173,291,000,000
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(42,408,925,939)	(41,234,268,997)
265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	04a	3,060,657,534	-
266	3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn			
270	**VII Tài sản dài hạn khác**		**95,254,626,605**	**97,127,754,899**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13b	95,254,626,605	97,127,754,899
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,020,974,823,979**	**1,064,978,404,805**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**450,575,394,558**	**399,278,344,591**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**450,575,394,558**	**399,278,344,591**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	114,815,614,493	156,565,005,576
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		110,448,900	50,570,400
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	7,076,394,458	17,901,113,722
315	4. Phải trả người lao động		57,599,292,839	57,645,803,704
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1,001,896,791	113,669,783
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1,223,397,682	1,490,999,061
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	249,298,428,190	148,792,247,366
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19,449,921,205	16,718,934,979
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**18**	**570,399,429,421**	**665,700,060,214**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247,999,200,000	247,999,200,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*247,999,200,000*	*247,999,200,000*
412	2. Thặng dư vốn		130,334,259	130,334,259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		139,294,402,718	115,154,590,525
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		182,975,492,444	302,415,935,430
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*146,431,084,275*	*181,716,874,467*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*36,544,408,169*	*120,699,060,963*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,020,974,823,979**	**1,064,978,404,805**

Lê Văn Đông	**Nguyễn Minh Thủy**	**Phan Thành Đức**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
				VND	VND	VND	VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**391,289,220,576**	**474,309,747,582**	**1,117,085,795,802**	**1,291,879,360,832**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	23	717,609,583	950,828,988	2,201,030,398	2,030,109,813
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**390,571,610,993**	**473,358,918,594**	**1,114,884,765,404**	**1,289,849,251,019**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán**	**24**	**351,567,802,751**	**416,567,483,029**	**997,703,908,613**	**1,135,910,774,732**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**39,003,808,242**	**56,791,435,565**	**117,180,856,791**	**153,938,476,287**
22	7	Doanh thu hoạt động tài chính	25	6,113,224,498	12,338,270,898	19,207,463,470	35,139,377,531
23	8	Chi phí tài chính	26	2,707,226,906	(3,578,789,318)	14,726,109,734	(2,515,955,567)
24		*Trong đó: Chi phí đi vay*		*3,043,744,781*	*1,427,241,281*	*6,077,972,615*	*3,713,831,147*
25	9	Chi phí bán hàng	27	5,922,161,704	4,106,085,591	13,453,819,994	11,544,597,332
26	10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	16,565,832,620	32,588,694,055	74,188,495,851	89,078,661,850
30	**11**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**19,921,811,510**	**36,013,716,135**	**34,019,894,682**	**90,970,550,203**
31	12	Thu nhập khác	29	4,897,248,595	2,486,764,232	12,126,293,578	6,693,274,784
32	13	Chi phí khác	30	9,312,616	4,937,040,011	166,810,700	4,995,626,786
40	**14**	**Lợi nhuận khác**		**4,887,935,979**	**(2,450,275,779)**	**11,959,482,878**	**1,697,647,998**
50	**15**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**24,809,747,489**	**33,563,440,356**	**45,979,377,560**	**92,668,198,201**
51	16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5,237,060,488	7,685,972,388	9,434,969,391	20,015,762,860
60	**18**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**19,572,687,001**	**25,877,467,968**	**36,544,408,169**	**72,652,435,341**

M.S.D.N: 3700769438-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Lê Văn Đông	**Nguyễn Minh Thùy**	**Phan Thành Đức**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***45,979,377,560***	***92,668,198,201***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7,406,406,291	8,404,875,678
03	- Các khoản dự phòng		1,174,656,942	(25,906,149,243)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá		732,375,117	1,420,134,923
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(9,884,519,943)	(8,909,053,716)
06	- Chi phí đi vay		6,077,972,615	3,713,831,147
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***51,486,268,582***	***71,391,836,990***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		42,063,543,916	(140,777,907,331)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		29,227,146,713	(11,449,814,537)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp		(41,263,741,857)	14,496,087,049
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(2,349,459,154)	(5,077,345,800)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(5,948,522,012)	(3,701,191,699)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20,121,552,865)	(22,058,119,263)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5,114,452,736)	(2,293,273,325)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***47,979,230,587***	***(99,469,727,916)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6,999,232,907)	(4,530,200,219)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố		324,108,333	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của		(145,600,000,000)	(93,501,344,231)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ		119,400,000,000	178,350,000,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,367,020,221	9,198,010,525
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(26,508,104,353)***	***89,516,466,075***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1,020,664,389,177	1,059,243,437,139
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(919,761,699,861)	(1,006,222,248,409)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(123,939,721,500)	(61,933,855,750)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(23,037,032,184)***	***(8,912,667,020)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		(1,565,905,950)	(18,865,928,861)
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**27,119,019,606**	**32,284,984,204**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(79,350,446)	3,407,013
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**25,473,763,210**	**13,422,462,356**

M.S.D.N: 3700769438-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Lê Văn Đông	**Nguyễn Minh Thùy**	**Phan Thành Đức**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là 247,999,200,000 đồng; tương đương 24,799,920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;

1.4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không

1.6 . Tổng số nhân viên của Công ty tại 30/09/2026 là: 1545 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.796 người).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 37 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.
Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hữu ích.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phải theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí lãi tiền vay;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	119,130,069	263,534,466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25,354,633,141	26,855,485,140
	25,473,763,210	**27,119,019,606**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tiền gửi không kỳ hạn

	Loại tiền	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	USD và VND	3,321,194,274	627,601,564
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND và USD	15,837,000,300	24,976,323,167
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND và USD	6,188,359,504	1,235,971,423
Ngân hàng khác	VND và USD	8,079,063	15,588,986
		25,354,633,141	26,855,485,140

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**215,913,384,642**	-	**189,580,650,787**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	215,913,384,642	-	189,580,650,787	-
Đầu tư dài hạn	**3,060,657,534**	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,060,657,534	-	-	-
	218,974,042,176	-	**189,580,650,787**	-

(1) Tại ngày 30/09/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.5%/năm đến 8%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 158,123,398,636 đồng đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào Công ty con	**173,291,000,000**	(42,408,925,939)		**173,291,000,000**	(41,234,268,997)	
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	173,291,000,000	(42,408,925,939)	76.08%	173,291,000,000	(41,234,268,997)	76.08%
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-		-	-	
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân [1]	-	-	13.19%	-	-	13.19%
	173,291,000,000	(42,408,925,939)		**173,291,000,000**	(41,234,268,997)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[1] Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân với tỷ lệ sở hữu chiếm 13,19% vốn điều lệ, có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm 30/09/2026, Công ty này vẫn tạm ngưng hoạt động, có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu và đang thực hiện đóng mã số thuế.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Rcrv Inc Dba Rock Revival	48,946,649,274	-	87,246,165,792	-
Victory 2020,Llc.	78,803,232,004	-	110,641,524,427	-
Eunina Inc.	1,175,202,657		8,628,038,769	
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	55,784,427,245	-	64,829,699,739	-
Pacific Sunwear Of California, Inc	34,103,040,694	-	10,886,818,115	-
Công ty Cổ Phần Thời Trang YODY	4,560,950,808	-	8,002,763,280	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2,047,648,137	-	6,103,428,039	-
	225,421,150,819	-	**296,338,438,161**	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH DAP Việt Nam	1,118,613,435	-		-
Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Công Nghiệp và Dân Dụng	1,800,000,000	-	1,800,000,000	-
JUKI SINGAPORE PTE LTD	1,936,261,980	-		-
Trả trước cho	1,760,967,695	-	398,475,164	-
	6,615,843,110	-	**2,198,475,164**	-

7 . PHẢI THU KHÁC

		30/09/2026		01/01/2026	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về bảo hiểm y tế	30,461,102	-	21,465,672	-
	Tạm ứng	781,804,736	-	1,640,577,031	-
	Phải thu các khoản BHXH, BHYT, BHTN đã chi hộ cho người lao động	2,185,220,525	-	6,258,018,657	-
	Ký cược, ký quỹ	-	-	100,800,000	-
	Phải thu khác	174,505,598	-	1,104,440,242	-
		3,171,991,961	**-**	**9,125,301,602**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	77,996,760	-	77,996,760	-
		77,996,760	**-**	**77,996,760**	**-**

8 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trả trước cho người bán	**111,782,922**	**33,534,877**	**111,782,922**	**33,534,877**
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Du lịch Sài Gòn Sông Bé	111,782,922	33,534,877	111,782,922	33,534,877
	111,782,922	**33,534,877**	**223,565,844**	**67,069,754**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	7,416,308,293	-
Nguyên liệu, vật liệu	106,750,986,712	-	107,769,654,669	-
Công cụ, dụng cụ	1,230,337,450	-	1,202,801,028	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83,789,441,662	-	95,096,984,316	-
Thành phẩm	604,533,698	-	10,116,697,929	-
	192,375,299,522	**-**	**221,602,446,235**	**-**

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm cuối kỳ: 192,375,299,522 đồng. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 16)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61,594,682,770	200,818,288,920	17,723,373,355	13,252,421,318	293,388,766,363
- Mua trong kỳ	-	3,807,164,780	-	975,686,313	4,782,851,093
- Thanh lý, nhượng bán	-	(22,868,846,253)	-	(342,761,822)	(23,211,608,075)
Số dư cuối kỳ	**61,594,682,770**	**181,756,607,447**	**17,723,373,355**	**13,885,345,809**	**274,960,009,381**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61,103,466,476	176,713,879,322	15,161,258,701	12,133,407,564	265,112,012,063
- Khấu hao trong kỳ	124,105,626	6,323,910,036	529,874,739	244,846,787	7,222,737,188
- Thanh lý, nhượng bán	-	(22,868,846,253)	-	(342,761,822)	(23,211,608,075)
Số dư cuối kỳ	**61,227,572,102**	**160,168,943,105**	**15,691,133,440**	**12,035,492,529**	**249,123,141,176**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	491,216,294	24,104,409,598	2,562,114,654	1,119,013,754	28,276,754,300
Tại ngày cuối kỳ	**367,110,668**	**21,587,664,342**	**2,032,239,915**	**1,849,853,280**	**25,836,868,205**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 133,478,757,585 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**530,000,000**	**8,624,003,711**	**9,154,003,711**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	530,000,000	8,064,352,696	8,594,352,696
- Khấu hao trong kỳ	-	183,669,103	183,669,103
Số dư cuối kỳ	**530,000,000**	**8,248,021,799**	**8,778,021,799**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	559,651,015	559,651,015
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**375,981,912**	**375,981,912**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782,748,222 VND

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án di dời nhà máy	3,447,705,043	3,447,705,043	1,231,323,229	1,231,323,229
	3,447,705,043	3,447,705,043	1,231,323,229	1,231,323,229

- Căn cứ theo Nghị quyết 06/NQ-HĐQT ngày 06/11/2024, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án di dời nhà máy để thực hiện theo Đề án: "Điều tra, đánh giá thực trạng hoạt động và đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở địa bàn phía Nam chuyển đổi công năng, di dời vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh Bình Dương" theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.
- Trong năm 2025, Công ty đã thuê đất tại Khu công nghiệp Quốc tế Protrade để triển khai theo kế hoạch này. Đến thời điểm 30/09/2026, Công ty đang thực hiện các công việc liên quan đến thiết kế dự án, lựa chọn đơn vị cung cấp dây chuyền sản xuất. Dự án di dời dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2028.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi thuê đất, thuê chung cư, thuê tài sản	1,632,696,872	-
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,775,795,635	2,185,592,627
	Chi phí bảo hiểm hàng nhập	1,854,399	2,166,831
		6,410,346,906	**2,187,759,458**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,397,913,649	3,054,660,128
	Chi phí tiền thuê đất dự án " Nhà máy Protrade garment	91,856,712,956	94,073,094,771
		95,254,626,605	**97,127,754,899**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		30/09/2026		01/01/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán là các bên liên quan**	**29,866,150,843**	**29,866,150,843**	**30,611,044,933**	**30,611,044,933**
	Công ty CP Phát Triển Thời Trang	29,866,150,843	29,866,150,843	30,611,044,933	30,611,044,933
b)	**Phải trả người bán là các bên khác**	**84,949,463,650**	**84,949,463,650**	**125,953,960,643**	**125,953,960,643**
	Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	1,038,565,634	1,038,565,634	1,837,980,963	1,837,980,963
	Olymp Bezner Kg Hopfighemer	5,921,346,960	5,921,346,960	20,211,382,326	20,211,382,326
	Công ty TNHH Dệt Tường Long	14,899,878,919	14,899,878,919	21,888,987,130	21,888,987,130
	GUANGDONG APEX ESSENCE	10,145,298,976	10,145,298,976	5,191,427,675	5,191,427,675
	Grandian Hong Kong Company Limited	6,838,207,467	6,838,207,467	15,105,756,293	15,105,756,293
	Công Ty Cổ Phần TCE VINA DENIM	2,252,770,461	2,252,770,461	7,549,051,552	7,549,051,552
	Phải trả các đối tượng khác	43,853,395,233	43,853,395,233	54,169,374,704	54,169,374,704
		114,815,614,493	**114,815,614,493**	**156,565,005,576**	**156,565,005,576**

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	110,448,900	50,570,400
	110,448,900	**50,570,400**

Khoản cổ tức chủ yếu liên quan đến các cổ đông chưa hoàn tất thủ tục đăng ký lưu ký chứng khoán và/ hoặc chưa cung cấp, cập nhật đầy đủ thông tin cần thiết để nhận cổ tức. Công ty sẽ thực hiện thanh toán sau khi các cổ đông hoàn tất các thủ tục và cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	656,458,582	656,458,582	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	698,256,932	698,256,932	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	17,762,977,932	9,434,969,391	20,121,552,865	-	7,076,394,458
Thuế Thu nhập cá nhân	-	138,135,790	3,344,389,863	5,047,924,781	1,565,399,128	-
Các loại thuế khác	-	-	113,175,328	113,175,328	-	-
	-	**17,901,113,722**	**14,247,250,096**	**26,637,368,488**	**1,565,399,128**	**7,076,394,458**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	219,484,817	90,034,214
- Chi phí phải trả khác	782,411,974	23,635,569
	1,001,896,791	**113,669,783**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	632,699,853	909,021,511
- Bảo hiểm xã hội	178,074,338	164,893,381
- Bảo hiểm y tế	309,246,326	267,831,178
- Bảo hiểm thất nghiệp	22,428,503	29,870,040
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80,948,662	119,382,951
	1,223,397,682	**1,490,999,061**

19a. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh	20,045,747,418	20,045,747,418	161,945,842,719	147,396,083,120	34,595,507,017	34,595,507,017
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	27,292,833,707	27,292,833,707	171,016,908,846	150,885,918,022	47,423,824,531	47,423,824,531
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	101,453,666,241	101,453,666,241	687,305,129,120	621,479,698,719	167,279,096,642	167,279,096,642
	148,792,247,366	**148,792,247,366**	**1,020,267,880,685**	**919,761,699,861**	**249,298,428,190**	**249,298,428,190**

19b . VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Lãi suất năm	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	30/09/2026	
					USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					**1,337,541.35**	**34,595,507,017**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 26.4921763/2026-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 02.04.2026	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 31/03/2027	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	1,337,541.35	34,595,507,017
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương			00-01-1900		**1,826,100.29**	**47,423,824,531**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 100B25/MBD ngày 14/11/2025	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 13/11/2026	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	1,826,100.29	47,423,824,531
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					**2,765,575.92**	**71,822,006,642**
- Hợp đồng tín dụng số hạn mức 01/2026/4675359/HĐTD ngày 03/09/2026	Theo từng giấy nhận nợ	Đến này 31/08/2027	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	2,765,575.92	71,822,006,642
- Hợp đồng tín dụng số 01/2026/4675359/HĐTD ngày 28/07/2026	8.30%	Đến này 31/12/2026	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng	Bổ sung vốn lưu động	-	95,457,090,000
					5,929,217.56	**249,298,428,190**

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**247,999,200,000**	**130,334,259**	**83,301,072,046**	**285,922,586,452**	**617,353,192,757**
Lãi trong năm 2025	-	-	-	120,699,060,963	120,699,060,963
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	31,853,518,479	(31,853,518,479)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7,963,379,620)	(7,963,379,620)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(2,389,013,886)	(2,389,013,886)
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	(61,999,800,000)	(61,999,800,000)
Số dư cuối năm trước	**247,999,200,000**	**130,334,259**	**115,154,590,525**	**302,415,935,430**	**665,700,060,214**
Số dư đầu năm nay	**247,999,200,000**	**130,334,259**	**115,154,590,525**	**302,415,935,430**	**665,700,060,214**
Lãi trong kỳ	-	-	-	36,544,408,169	36,544,408,169
Chia cổ tức năm 2025	-	-		(123,999,600,000)	(123,999,600,000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-		24,139,812,193	(24,139,812,193)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(6,034,953,048)	(6,034,953,048)
Trích quỹ thưởng ban điều hành công ty	-	-		(1,810,485,914)	(1,810,485,914)
Số dư cuối kỳ nay	**247,999,200,000**	**130,334,259**	**139,294,402,718**	**182,975,492,444**	**570,399,429,421**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	47.71	118,314,180,000	47.71	118,314,180,000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.02	96,775,800,000	39.02	96,775,800,000
- Cổ đông khác	13.27	32,909,220,000	13.27	32,909,220,000
	100	**247,999,200,000**	**100**	**247,999,200,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	247,999,200,000	247,999,200,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*247,999,200,000*	*247,999,200,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*247,999,200,000*	*247,999,200,000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	50,570,400	10,755,900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	123,999,600,000	61,999,800,000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*123,999,600,000*	*61,999,800,000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	123,939,721,500	61,959,985,500
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	*123,939,721,500*	*61,959,985,500*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**110,448,900**	**50,570,400**

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,799,920	24,799,920
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24,799,920*	*24,799,920*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,799,920	24,799,920
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24,799,920*	*24,799,920*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	139,294,402,718	115,154,590,525
	139,294,402,718	**115,154,590,525**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 . Theo hợp đồng và phụ lục này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/09/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,893,924,500	2,789,325,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	13,096,835,750	12,623,456,000
- Trên 5 năm	12,673,916,000	15,343,889,000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/09/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,513,750,000	2,435,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	10,550,000,000	10,380,500,000
- Trên 5 năm	9,360,300,000	11,434,800,000

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư số 12/HĐ-IMPCO ngày 10/05/2024, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP.Thuận An, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến hết ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1,355,455,125	1,306,462,500
- Trên 1 năm đến 5 năm	6,134,289,000	5,912,568,000
- Trên 5 năm	5,936,202,500	7,186,763,000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade tại Lô số 23-4A2 và 23-8B2, Đường số 7, KCN Quốc tế Protrade, phường Tây Nam, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số SLA-PICL/089-2025 ngày 02/05/2025 để thực hiện di dời nhà máy. Thời hạn thuê đất từ ngày 02/05/2025 đến ngày 28/10/2057. Diện tích khu đất thuê là 17.015 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả toàn bộ tiền thuê đất theo đơn giá là 5.601.200 VND/m2 tương ứng với tổng giá trị tiền thuê đất là 95.304.418.000 VND trước ngày 30/11/2025. Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền thuê và nhận bàn giao mặt bằng.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	ĐVT	30/09/2026	01/01/2026
- Vải các loại	Yard	77,384.25	62,269.93

c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	862,126.84	991,159.68
- Đồng EURO (EUR)	3,795.00	3,795.00

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ	390,801,416,635	473,977,742,159
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	487,803,941	332,005,423
	391,289,220,576	**474,309,747,582**

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	717,609,583	950,828,988
	717,609,583	**950,828,988**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	350,920,025,428	415,182,461,459
Giá vốn của bán nguyên liệu, phế liệu	647,777,323	1,385,021,570
	351,567,802,751	**416,567,483,029**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4,031,040,300	2,747,229,604
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,082,184,198	9,591,041,294
	6,113,224,498	**12,338,270,898**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,043,744,781	1,427,241,281
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,605,132,661	3,521,803,502
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	732,375,117	1,420,134,923
Dự phòng tổn thất đầu tư	(2,674,025,653)	(9,947,969,024)
	2,707,226,906	**(3,578,789,318)**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,091,297,705	1,230,225,601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,830,863,999	2,875,859,990
	5,922,161,704	**4,106,085,591**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161,527,780	318,401,333
Chi phí nhân công	13,251,388,077	29,391,528,658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97,037,643	223,405,257
Thuế, phí, và lệ phí	85,760,765	419,783,011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,321,579,105	1,717,834,011
Chi phí khác bằng tiền	1,648,539,250	517,741,785
	16,565,832,620	**32,588,694,055**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	324,888,889	
Tiền khách hàng hỗ trợ	474,192,000	
Tiền bồi thường nhận được	3,943,668,125	2,475,963,875
Thu nhập khác	154,499,581	10,800,357
	4,897,248,595	**2,486,764,232**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	780,556	-
Các khoản bị phạt	4,936,842	4,632,727,175
Chi phí khác	3,595,218	304,312,836
	9,312,616	**4,937,040,011**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	45,979,377,560	92,668,198,201
Các khoản điều chỉnh tăng	3,844,415,573	7,410,616,101
- *Chi phí không hợp lệ*	*2,471,240,078*	*1,353,616,737*
- *Các khoản bị phạt*	*65,171,031*	*4,671,902,159*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*1,308,004,464*	*582,457,587*
- *Hoàn nhập lãi CLTG năm trước đã thực hiện trong năm*	-	*802,639,618*
Các khoản điều chỉnh giảm	(2,648,946,179)	-
- *Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm do đã thực*	*(2.648,946.179)*	
- *Hoàn nhập thù lao HĐQT, BKS, thư ký năm trước*	-	
Thu nhập chịu thuế TNDN	47,174,846,954	100,078,814,302
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**9,434,969,391**	**20,015,762,860**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	17,762,977,932	18,576,225,891
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(20,121,552,865)	(22,058,119,263)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**7,076,394,458**	**16,533,869,488**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185,161,213,716	241,380,212,099
Chi phí nhân công	77,747,271,644	101,574,123,549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,353,079,854	2,580,395,691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90,014,675,392	103,394,622,869
Chi phí khác bằng tiền	1,765,378,722	997,297,189
	357,041,619,328	**449,926,651,397**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,473,763,210	-	27,119,019,606	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228,671,139,540	(78,248,045)	305,541,736,523	(78,248,045)
Các khoản cho vay	218,974,042,176	-	189,580,650,787	-
	473,118,944,926	(78,248,045)	**522,241,406,916**	(78,248,045)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	249,298,428,190	148,792,247,366
Phải trả người bán, phải trả khác	116,039,012,175	158,056,004,637
Chi phí phải trả	1,001,896,791	113,669,783
	366,339,337,156	**306,961,921,786**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,473,763,210	-	-	25,473,763,210
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228,514,894,735	77,996,760	-	228,592,891,495
Các khoản cho vay	215,913,384,642	3,060,657,534	-	218,974,042,176
	469,902,042,587	**3,138,654,294**	**-**	**473,040,696,881**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27,119,019,606	-	-	27,119,019,606
Phải thu khách hàng, phải thu khác	305,385,491,718	77,996,760	-	305,463,488,478
Các khoản cho vay	189,580,650,787	-	-	189,580,650,787
	522,085,162,111	**77,996,760**	**-**	**522,163,158,871**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	249,298,428,190	-	-	249,298,428,190
Phải trả người bán, phải trả khác	116,039,012,175	-	-	116,039,012,175
Chi phí phải trả	1,001,896,791	-	-	1,001,896,791
	366,339,337,156	**-**	**-**	**366,339,337,156**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	148,792,247,366	-	-	148,792,247,366
Phải trả người bán, phải trả khác	158,056,004,637	-	-	158,056,004,637
Chi phí phải trả	113,669,783	-	-	113,669,783
	306,961,921,786	**-**	**-**	**306,961,921,786**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

		Năm 2026	Năm 2025
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1,020,664,389,177	1,059,243,437,139
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	919,761,699,861	1,006,222,248,409

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐTV
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐTV Công ty làm Chủ tịch HĐTV
Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐTV

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)	**61,788,348,194**	**97,437,784,661**
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	58,793,384,394	66,128,488,711
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	2,789,325,000	2,656,500,000
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	172,036,950	61,470,550
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade		28,591,325,400
- Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé	33,601,850	6.893.600
Thu bồi thường	**1,802,177,672**	**1,818,199,733**
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	1,802,177,672	1,818,199,733
Chi trả cổ tức	**95,457,090,000**	**53,772,495,000**
- Tổng công ty Sản xuất-XNK Bình Dương-Cty Cổ Phần	59,157,090,000	29,578,545,000
- Công ty TNHH TM Việt Vương	36,300,000,000	24,193,950,000
Nộp kinh phí công đoàn	**1,144,145,022**	**910,747,484**
- Tổng công ty Sản xuất-XNK Bình Dương-Cty Cổ Phần	1,144,145,022	910,747,484

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	962,507,283	913,523,207
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng quản trị	4,005,173,450	4,602,404,416

Lê Văn Đông	**Nguyễn Minh Thủy**	**Phan Thành Đức**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN **MAY MẶC BÌNH DƯƠNG** ***PROTRADE GARMENT*** ***JOINT STOCK COMPANY*** Số: 64/CV-BDG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** *Independence – Freedom – Happiness*

V/v: *Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 giảm 24% so với cùng kỳ*

Explanation for after-tax profit in the third quarter of 2026 separate financial statements decreased by 24% over the same period

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Ho Chi Minh City, October 23th, 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *State Securities Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange*

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Registered Trading Company Name: PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Head office address: No. 7/128 Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415

Phone: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415

- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn

Email: thuy.ltt@protrade.com.vn

- Mã chứng khoán: **BDG**

*Stock code: **BDG***

➢ Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market;

➢ Căn cứ Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 của Công ty.

Pursuant to the Company's Separate Financial Statements for the third quarter of the fiscal year ending December 31, 2026.

❖ Công ty giải trình về mức giảm lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ như sau:

The company explained the decrease in profit after tax compared to the same period as follows:

Stt *No.*	**Nội dung** *Item*	**Quý 3 năm 2026 /** *Q3.2026* (đồng / *VND*)	**Quý 3 năm 2025** *Q3.2025* (đồng / *VND*)	**Tăng/(giảm)** *Increase/(Decrease)*	
				Số tiền (đồng) ***Amount** (VND)*	**%**
1	Lợi nhuận sau thuế *Profit after tax*	19.572.687.001 *19,572,687,001*	25.877.467.968 *25,877,467,968*	*-6.304.780.967* *-6,304,780,967*	-24% *-24%*

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 giảm 6,3 tỷ đồng, tương đương giảm 24% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ những yếu tố khách quan của thị trường và một số yếu tố tài chính phát sinh trong kỳ. Cụ thể:

Profit after tax for the third quarter of 2026 decreased by VND 6.3 billion, or 24%, compared with the same period last year. The decrease was primarily attributable to unfavorable export market conditions, together with certain financial factors recognized during the period. Specifically:

Trong Quý 3/2026, nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu suy giảm, dẫn đến sản lượng tiêu thụ và doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước, qua đó làm giảm lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm do khoản lãi chênh lệch tỷ giá thấp hơn cùng kỳ, đồng thời chi phí tài chính tăng chủ yếu do Công ty thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty con theo quy định. Tuy nhiên, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm và lợi nhuận khác tăng đã hạn chế phần nào mức giảm của lợi nhuận sau thuế.

During the third quarter of 2026, weakened consumer demand in the Company's export markets resulted in lower sales volume and revenue compared with the same period last year, thereby reducing the Company's gross profit from its manufacturing and business operations. In addition, financial income decreased due to lower foreign exchange gains compared with the same period last year, while finance costs increased primarily as the Company recognized a provision for its investment in a subsidiary in accordance with applicable accounting regulations. However, a decrease in general and administrative expenses and an increase in other profit partly offset the decline in profit after tax.

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế như trên.

Protrade Garment Joint Stock Company explains the reason for the decrease in after-tax profit as above.

Trân trọng./.

Sincerely./.

Nơi nhận: */ Recipient:*

- *Như trên / As above;*
- *Lưu / Save.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

PHAN THÀNH ĐỨC

PHAN THANH DUC